

Bản án số: 350/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 10 - 4 - 2024

V/v ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN 12, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Điệp.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Kim Liên;

Ông Nguyễn Văn Quân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thiện Quang là Thư ký Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Yến Hòa - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 4 năm 2024, tại Phòng xử án của Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2022/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 01 năm 2022 về việc: “Ly hôn và chia tài sản khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 210/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Mỹ D; Địa chỉ cư trú: Số H T, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh - Có mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Hữu H; Địa chỉ cư trú: 23/7, đường T, Tổ A, Khu phố C, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh - Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ly hôn, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Phạm Thị Mỹ D là nguyên đơn trình bày: Bà và ông Nguyễn Hữu H tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2013, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 28/2013, quyền số 01/2013 đăng ký ngày 28/12/2013 tại U, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Quá trình chung sống ngay từ những ngày đầu đã phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình cả hai không hòa hợp, ông H sống không có trách nhiệm, không quan tâm đến vợ, thường xuyên chơi bời, la cà ngày đêm nên vợ chồng xảy ra cãi vã. Khi bà mang thai và sinh con, ông H cũng không quan tâm chăm sóc con, không đưa tiền để bà nuôi con. Sau khi sinh con vào năm 2017, lúc xuất viện, ông H không đưa tiền để bà đóng viện phí, vợ chồng cãi nhau rồi ông H bỏ về nên mẹ bà phải đóng viện phí và đưa bà cùng con về nhà chăm sóc. Một mình bà phải chăm sóc con nên mâu thuẫn vợ

chồng ngày càng trầm trọng. Từ đó đến nay suốt 07 năm, ông H không một lần ghé thăm, không gửi tiền cho bà nuôi con và bà cũng không trở về sống chung với ông H. Từ ngày bà nộp đơn ly hôn, ông H cũng không có hành động gì thể hiện mong muốn hàn gắn tình cảm, cũng không đến thăm con.

Nay, bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Hữu H.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Nguyễn Hữu H là bị đơn trình bày: Ông thừa nhận lời trình bày của bà D về quan hệ hôn nhân là đúng. Còn về mâu thuẫn thì do hoàn cảnh xuất thân của hai người khác nhau, ông vươn lên từ nghèo khó, làm đủ nghề để kiếm sống, còn vợ sống trong gia đình có điều kiện nên suy nghĩ cũng như tính cách khác nhau, từ đó xảy ra nhiều bất đồng, cãi vã. Mỗi lần bà D không vừa ý thì bỏ nhà đi, làm cho ông cảm thấy bị vợ xúc phạm, xem thường. Sau khi vợ mang thai cũng tự động bỏ về nhà cha mẹ ruột sống đến nay làm ông buồn chán. Do xuất thân từ nghèo khó nên ông cố gắng đi làm để mua căn nhà khỏi phải sống chung với gia đình. Vì điều kiện tài chính eo hẹp nên phải mua căn nhà xấu xí, ẩm thấp. Bà D không ưng căn nhà này nên không đồng ý về ở mà chỉ thích ở nhà cha mẹ có điều kiện tốt hơn. Ông đã năn nỉ vợ về sống rồi từ từ tích góp xây nhà mới nhưng bà D không chịu. Bị vợ và gia đình vợ xem thường, ông thấy tự ti, cảm giác bất tài, vô dụng nên thời gian đầu ông không qua thăm vợ con. Sau đó thấy thương vợ con nên nhiều lần ông qua thăm nhưng gia đình vợ ngăn cản, không cho thăm. Ngoài ra vợ chồng còn nhiều mâu thuẫn khác. Ông xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn một chút ít và vì thương con nên không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Bà Phạm Thị Mỹ D khai có 01 (một) con tên là Nguyễn Hữu Phước B, sinh ngày 07/10/2017 theo Giấy khai sinh số 447 đăng ký ngày 24/10/2017 tại U, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà D yêu cầu, trường hợp ly hôn thì được trực tiếp nuôi con, bà không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con. Bà cũng sẽ tạo điều kiện cho ông H thăm nom, chăm sóc con.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Nguyễn Hữu H trình bày: Trước đây ông chưa xác định ông và bà D có con chung hay không bởi ông nghi ngờ trẻ Nguyễn Hữu Phước B không phải là con của ông. Nay đã có kết quả giám định ADN nên ông thừa nhận ông và bà Phạm Thị Mỹ D có 01 con chung tên là Nguyễn Hữu Phước B, sinh ngày 07/10/2017 theo Giấy khai sinh số 447 đăng ký ngày 24/10/2017 tại U, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông có yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu bà D cấp dưỡng nuôi con. Trường hợp Tòa án giao cho ông nuôi con, ông sẽ tạo điều kiện cho bà D đến thăm con bất cứ lúc nào, còn trường hợp Tòa án giao con cho bà D nuôi thì đề nghị bà D phải để cho ông được đến thăm con và đưa con về thăm gia đình ông.

Về tài sản chung: Bà Phạm Thị Mỹ D và ông Nguyễn Hữu H đều khai có một căn nhà và đất tại thửa số 98-1 tờ bản đồ số 15Đ (sơ đồ nền) tại Đ đường T, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 12022 do U1 cấp ngày 20/11/2003. Quá trình giải quyết vụ án, bà Phạm Thị Mỹ D yêu cầu chia tài sản này. Tại phiên tòa, bà D xin rút yêu cầu chia tài sản chung để hai bên tự giải quyết và xin tự chịu chi phí thẩm định giá.

Về nợ chung: Hai bên khai không có.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 12 tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ tranh chấp; gửi Thông báo thụ lý vụ án, tổng đạt và mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đúng quy định; chưa đảm bảo về thời hạn chuẩn bị xét xử. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định về xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn và bị đơn thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Nhận thấy yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Bà **Phạm Thị Mỹ D** được ly hôn với ông **Nguyễn Hữu H**. Về con chung: Giao trẻ **Nguyễn Hữu Phước B**, sinh ngày 07/10/2017 cho bà **Phạm Thị Mỹ D** trực tiếp nuôi dưỡng, bà **D** không yêu cầu ông **H** cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung do nguyên đơn rút yêu cầu. Nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ hồ sơ vụ án thể hiện bà **Phạm Thị Mỹ D** và ông **Nguyễn Hữu H** tự nguyện kết hôn năm 2013 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 28/2013, quyển số 01/2013 đăng ký ngày 28/12/2013 tại **U, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh**. Như vậy, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Nay, bà **Phạm Thị Mỹ D** có yêu cầu ly hôn và chia tài sản chung với ông **Nguyễn Hữu H**, xác định đây là vụ án ly hôn và chia tài sản chung khi ly hôn, thuộc thẩm quyền của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn đang cư trú tại **Quận A** nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về yêu cầu ly hôn của nguyên đơn: Bà **Phạm Thị Mỹ D** yêu cầu được ly hôn với ông **Nguyễn Hữu H** vì tính tình không hòa hợp, ông **H** sống không có trách nhiệm, thường xuyên chơi bời, la cà ngày đêm nên vợ chồng thường xảy ra cãi vã. Vợ chồng đã không còn tình cảm, không quan tâm, chăm sóc nhau và đã không còn sống chung từ năm 2017 đến nay. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông **Nguyễn Hữu H** cũng thừa nhận vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn trong cuộc sống do suy nghĩ, tính cách và môi trường xuất thân khác nhau; ông, bà đã không còn sống chung từ năm 2017 đến nay. Ông **H** xác định ngoài những mâu thuẫn trên thì vợ chồng còn nhiều mâu thuẫn khác nhưng không đồng ý ly hôn. Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. 2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau...”, nhưng theo trình bày của các đương sự thì bà **Phạm Thị Mỹ D** và ông **Nguyễn Hữu H** không còn thương yêu, quan tâm, chăm sóc nhau; không tin tưởng nhau, thể hiện việc ông **H** nghi ngờ trẻ **Nguyễn Hữu Phước B** không phải là con ông; vợ chồng cũng không còn sống chung từ năm 2017 đến nay. Điều này cho thấy hôn nhân của bà **Phạm Thị Mỹ D** và ông **Nguyễn Hữu H** đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên

yêu cầu ly hôn của nguyên đơn là chính đáng, phù hợp với quy định của pháp luật. Vì vậy, cần căn cứ vào khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà **Phạm Thị Mỹ D**.

[3] Về con chung: Bà **Phạm Thị Mỹ D** và ông **Nguyễn Hữu H** đều khai có 01 (một) con tên là **Nguyễn Hữu Phước B**, sinh ngày 07/10/2017, hai bên đều có yêu cầu được trực tiếp nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy, căn cứ vào Điều 69 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về nghĩa vụ và quyền của cha mẹ: “1. ...chăm lo việc học tập, giáo dục để con phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ, đạo đức... 2. Trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ, quyền, lợi ích hợp pháp của con chưa thành niên...”. Theo trình bày của hai bên, xác minh của Ủy ban nhân dân Phường A, quận T và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì thấy rằng trẻ **Nguyễn Hữu Phước B** từ lúc sinh ra đến hiện tại đều sống với mẹ, thiếu sự chăm sóc, nuôi dưỡng từ cha. Ông **Nguyễn Hữu H** do nghi ngờ trẻ **Nguyễn Hữu P B** không phải là con ông nên đã không quan tâm chăm sóc. Sau khi có kết luận giám định số 91/KL-KTHS ngày 10/01/2024 của Phân viện Kỹ thuật hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh - **Bộ C** kết luận trẻ **Nguyễn Hữu Phước B** là con ruột của ông **Nguyễn Hữu H** thì ông mới thừa nhận trẻ **B** là con chung của ông với bà **D** và có yêu cầu được trực tiếp nuôi con. Còn bà **Phạm Thị Mỹ D** là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con từ lúc sinh ra và hiện tại trẻ **Nguyễn Hữu Phước B** cũng đang sống với bà. Bà **D** cũng có chỗ ở ổn định, có thu nhập đảm bảo được cuộc sống. Vì vậy, để không làm xáo trộn cuộc sống, đảm bảo quyền lợi mọi mặt và sự phát triển bình thường của trẻ, cần căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc giao con chung cho bà **Phạm Thị Mỹ D** trực tiếp nuôi dưỡng. Bà **Phạm Thị Mỹ D** không yêu cầu ông **Nguyễn Hữu H** cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xét.

[4] Về tài sản chung: Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, bà **Phạm Thị Mỹ D** yêu cầu chia tài sản chung là căn nhà và đất tại thửa số 98-1 tờ bản đồ số 15Đ (sơ đồ nền) tại **Đ đường T, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh** theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 12022 do **U1** cấp ngày 20/11/2003. Tại phiên tòa, bà **D** xin rút yêu cầu chia tài sản chung để hai bên tự giải quyết nên Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu chia tài sản chung.

Về nợ chung: Các đương sự khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Quận 12 về việc giải quyết vụ án là có cơ sở và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Trả lại cho nguyên đơn tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu chia tài sản chung.

[7] Về chi phí thẩm định giá: Nguyên đơn tự nguyện chịu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 19, khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56, Điều 68, Điều 69, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 3 Điều 18, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà Phạm Thị Mỹ D:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị Mỹ D được ly hôn với ông Nguyễn Hữu H.

(Giấy chứng nhận kết hôn số 28/2013, quyền số 01/2013 đăng ký ngày 28/12/2013 tại U, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh hết hiệu lực kể từ ngày bản án này có hiệu lực thi hành).

1.2. Về con chung: Giao con tên là Nguyễn Hữu Phước B, sinh ngày 07 tháng 10 năm 2017 cho bà Phạm Thị Mỹ D trực tiếp nuôi dưỡng. Bà Phạm Thị Mỹ D không yêu cầu ông Nguyễn Hữu H cấp dưỡng nuôi con.

Ông Nguyễn Hữu H được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con chung, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc cấp dưỡng nuôi con; yêu cầu hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên hoặc hạn chế quyền thăm nom con sau khi ly hôn.

1.3. Về tài sản chung: Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung do nguyên đơn rút yêu cầu.

Về nợ chung: Các đương sự khai không có.

2. Về án phí: Án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) do bà Phạm Thị Mỹ D chịu, được trừ vào tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp là 25.800.000 đồng (Hai mươi lăm triệu, tám trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0022518 ngày 04 tháng 01 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Phạm Thị Mỹ D được nhận lại 25.500.000 đồng (Hai mươi lăm triệu, năm trăm nghìn đồng).

3. Về chi phí thẩm định giá: Nguyên đơn tự nguyện chịu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND TP.HCM;
- Viện KSND Q.12;
- Chi cục THADS Q.12;
- UBND nơi cấp GCNKH;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Điệp

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Điệp